

Ngày 21 tháng 01 năm 2026

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
Hôm trước chuyển sang					0
Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			20,202.7	740	14,950,000
Được chi trong ngày					14,950,000
Đã chi trong ngày					14,950,000
1. Dịch vụ					1,491,000
1	Dịch vụ thu		0	385	0
2	Dịch vụ thu		4,200	355	1,491,000
3			0	355	0
2. Kho					2,572,000
 Ăn chính					2,572,000
1	Gạo tẻ	Kg	23,000	33	759,000
2	Sữa Meta Care Kinder	Kg	259,000	7	1,813,000
3. Đi chợ					10,887,000
 Ăn sáng					3,834,000
1	Đậu hũ chiên	Miếng	4,000	40	160,000
2	Cà chua	Kg	60,000	3.5	210,000
3	Hành củ tươi	Kg	80,000	1.6	128,000
4	Tỏi	Kg	150,000	2	300,000
5	Dầu thực vật	Chai	50,000	1	50,000
6	Thịt nạc dăm, ba chỉ, thịt đùi	Kg	130,000	7	910,000
7	Tiết luộc	Kg	20,000	4	80,000
8	Trứng vịt	Quả	4,000	41	164,000
9	Đường cát	Kg	30,000	1.5	45,000
10	Nước mắm cá loại I	Chai	25,000	1.5	37,500
11	Muối iốt	Gói	4,000	1	4,000
12	Đường phèn	Kg	35,000	0.5	17,500
13	Ngò rí	Kg	60,000	1	60,000
14	Xương Heo	Kg	120,000	5	600,000
15	Cua xay không mai	Kg	100,000	5	500,000
16	Hành lá	Kg	50,000	2	100,000
17	Bún tươi	Kg	18,000	26	468,000
 Ăn chính					7,053,000
1	Nước dừa tươi	Trái	15,000	5	75,000
2	Hành củ tươi	Kg	80,000	1.8	144,000
3	Rau mồng tơi	Kg	12,000	3	36,000
4	Rau ngót	Kg	15,000	3	45,000
5	Tỏi	Chai	150,000	1.5	225,000
6	Dầu thực vật	Kg	50,000	1.4	70,000
7	Thịt nạc dăm, ba chỉ, thịt đùi	Kg	130,000	12	1,560,000
8	Tôm biển	Quả	200,000	1.5	300,000
9	Đường cát	Kg	30,000	2	60,000
10	Nước mắm cá loại I	Chai	25,000	1.5	37,500
11	Mọc (Giò sống)	Gói	140,000	1.5	210,000
12	Muối iốt	Kg	4,000	1.63	6,500
13	Ngò rí	Kg	60,000	1.5	90,000
14	Xương Heo	Kg	120,000	4	480,000
15	Hành lá	Kg	50,000	2	100,000
16	Nho xanh Mỹ	Kg	130,000	16	2,080,000
17	Đu Đủ lõi vàng	Kg	20,000	16	320,000

